BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1586 /QĐ-BGTVT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, thay thế Quyết định số 1546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính gửi về Văn phòng Bộ, Trung tâm Công nghệ thông tin trước ngày 20/12/2023 để thực hiện công bố và cấu hình trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Cổng TTĐT Bộ Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Danh Huy

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỢC TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA (BPMC)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1586 /QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 12 năm 2023)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
I - Lĩnh vực Đường bộ (38 TTHC)					
1	Chấp thuận cơ sở đào tạo Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
2	Cấp lại chấp thuận cơ sở đào tạo Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001706	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
3	Cấp Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
4	Cấp lại Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001717	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
5	Cấp đổi Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001725	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
6	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002889	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
7	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002883	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
8	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2	1.000004	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
9	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động	1.004998	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
10	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động (*đối với trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2*)	1.004987	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
11	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
12	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (*trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe*)	1.004993	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
13	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	1.001777	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
14	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	1.001623	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
15	Cấp Giấy phép xe tập lái	1.001735	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
16	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
17	Cấp mới Giấy phép lái xe	1.002835	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
18	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
19	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
20	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1.002804	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
21	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	1.002801	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
22	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	1.002796	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
23	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	2.001002	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
24	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	1.002300	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
25	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	1.002798	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
26	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	1.002556	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
27	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	1.000314	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
28	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối vào quốc lộ (*đối với nút giao đấu nối vào đoạn tuyến quốc lộ đã được quy hoạch là đường cao tốc*)	1.000583	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
29	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ	1.001046	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
30	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác	1.001075	BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam	BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam	Cục Đường cao tốc Việt Nam
31	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
32	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải *- Bộ Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông của đường bộ cao tốc, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống.* *- Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý đối với các trường hợp sau:*	2.001921	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường bộ Việt Nam/ Cục Đường cao tốc Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	+ Xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ liên quan đến phạm vi quản lý từ hai đơn vị cấp Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải trở lên, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống; *+ Xây dựng công trình thiết yếu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an; Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm đường bộ từ cấp II trở lên theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, cầu yếu, cầu quá thời hạn khai thác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình cầu; Công trình thiết yếu có đường kính lớn hơn 300 mm; Công trình điện lực có điện áp từ 110 kV trở lên (trừ đường dây tải điện giao cắt phía trên quốc lộ có cột nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn của quốc lộ).* *- Cục Đường cao tốc Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền.*				
33	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải *- Bộ Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông của đường bộ cao tốc, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống.*	2.001915	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường bộ Việt Nam/ Cục Đường cao tốc Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	- Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý đối với các trường hợp sau: *+ Xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ liên quan đến phạm vi quản lý từ hai đơn vị cấp Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải trở lên, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống;* *+ Xây dựng công trình thiết yếu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an; Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm đường bộ từ cấp II trở lên theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, cầu yếu, cầu quá thời hạn khai thác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình cầu; Công trình thiết yếu có đường kính lớn hơn 300 mm; Công trình điện lực có điện áp từ 110 kV trở lên (trừ đường dây tải điện giao cắt phía trên quốc lộ có cột nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn của quốc lộ).* *- Cục Đường cao tốc Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền.*				
34	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (*đối với trường hợp đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, công trình năng lượng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn*)	1.000028	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
35	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
36	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010703	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
37	Cấp Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
38	Cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010705	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
II - Lĩnh vực Đường sắt (18 TTHC)					
39	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
40	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
41	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
42	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
43	Bãi bỏ đường ngang	1.000294	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
44	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
46	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
47	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
48	Cấp lại giấy phép lái tàu	1.003897	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
49	Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp	1.005085	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
50	Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam	1.009479	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
51	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị	1.004780	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
52	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị	1.004763	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
53	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
54	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1004685	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
55	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt - *Gia hạn giấy phép kết nối các tuyến đường sắt* - *Bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt*	1.004681	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
56	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (*đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống*)	1.004883	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
III - Lĩnh vực Hàng hải (59 TTHC)					
57	Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài	2.001719	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam				
58	Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.002228	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
59	Gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.002236	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
60	Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	1.004166	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
61	Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp	1.004162	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
62	Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố *- Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi;* *- Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.*	1.003253	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
63	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển	2.000519	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
64	Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn	1.004284	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
65	Chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn	1.001857	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
66	Giao tuyến dẫn tàu	1.002490	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
67	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải	1.004123	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
68	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng	1.002249	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
69	Đổi tên cảng cạn	1.001870	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
70	Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn	1.004280	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
71	Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	1.004147	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
72	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải	1.004850	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
73	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải	1.004843	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
74	Chấp thuận hoạt động khảo sát, thăm dò, xây dựng công trình, thiết lập vành đai an toàn của công trình hoặc các hoạt động khác trên tuyến hàng hải trong lãnh hải Việt Nam	3.000188	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
75	Cấp Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển	1.001099	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam;	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam;	Cục Hàng hải Việt Nam
76	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	2.000378	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải (đối với trường hợp cấp); BPMC Cục Hàng hải Việt Nam (đối với trường hợp không cấp)	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
77	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992)	1.000563	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
78	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC)	1.000469	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
79	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	1.001223	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	1.001810	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
81	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	1.001830	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
82	Trả lời sự phù hợp quy hoạch cảng cạn	1.001845	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam;	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
83	Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải	1.001889	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
84	Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển	1.001899	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
85	Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước (bao gồm cả việc đưa kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời vào sử dụng)	1.004157	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
86	Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước	1.004142	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
87	Đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.004134	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
88	Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ	1.004050	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
89	Cấp lại Sổ thuyền viên	1.002787	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
90	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	1.002771	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam/ BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam/ BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam/ Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
91	Chấp thuận đặt tên tàu biển	1.002763	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
92	Đăng ký tàu biển không thời hạn	1.002687	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
93	Đăng ký tàu biển có thời hạn	1.002674	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
94	Đăng ký tàu biển tạm thời	1.002645	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
95	Đăng ký tàu biển đang đóng	1.002578	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
96	Đăng ký tàu biển loại nhỏ	1.002550	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
97	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	1.002582	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
98	Xóa đăng ký	1.002508	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
99	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp	1.002472	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
100	Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	1.002460	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
101	Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận	1.002448	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
102	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	1.002441	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
103	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	1.002420	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
104	Mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng	1.002408	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
105	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	1.002345	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
106	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	1.002326	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
107	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	1.000289	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
108	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	1.000284	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
109	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu hàng hải chuyển vùng hoạt động	1.000279	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
110	Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	1.000274	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
111	Cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải Phần I	1.000267	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
112	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1.007949	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
113	Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu biển nước ngoài *- Đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hóa khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại cảng;* *- Đối với trường hợp phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.*	1.004425	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
114	Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên	1.002788	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
115	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1.000940	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
IV - Lĩnh vực Đường thủy nội địa (36 TTHC)					
116	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004261	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
117	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004259	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
118	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;*	1.004242	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.		BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	
119	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc)	2.002001	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
120	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc)	2.001998	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
121	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
122	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
123	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
124	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
125	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
126	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
127	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
128	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
129	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam; Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
130	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
131	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu *- Bộ Giao thông vận tải: đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.*	1.009443	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải
132	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: gia hạn đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: gia hạn đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông*	1.009444	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định				
133	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định*	1.009445	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải
134	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm*	1.009446	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.				
135	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia.*	1.009447	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải
136	Thiết lập khu neo đậu (*đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định*)	1.009448	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
137	Công bố hoạt động khu neo đậu (*đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định*)	1.009449	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
138	Công bố đóng khu neo đậu (*đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định*)	1.009450	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
139	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: công bố hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định*	1.009456	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải
140	Công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa đã được công bố hoạt động	1.009457	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
141	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài *(đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng*	1.009458	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia)				
142	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (*trường hợp luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia*)	1.009459	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
143	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không còn nhu cầu khai thác, sử dụng (*đối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia*)	1.009460	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải
144	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
145	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm*	1.009462	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.				
146	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa *- Bộ Giao thông vận tải: thỏa thuận đối với các công trình, hoạt động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;* *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải.*	1.009463	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải
147	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (*đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia*)	1.009464	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
148	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông *(đối với chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia)*	1.009465	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
149	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải *- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trường hợp trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia);* *- Cục Hàng hải Việt Nam (trường hợp trên vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải)*	2.001219	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam
150	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
151	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (*Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên trong phạm vi toàn quốc và GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt*).	1.003135	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
V - Lĩnh vực Hàng không (94 TTHC)					
152	Thủ tục cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.004698	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
153	Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.004696	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
154	Thủ tục cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.002840	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
155	Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	1.000246	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
156	Thủ tục cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	1.000239	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
157	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	1.004480	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
158	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	1.004465	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
159	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	1.000574	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
160	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	1.000597	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
161	Thủ tục cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không	1.003373	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
162	Thủ tục cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không	1.003364	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
163	Thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	1.002926	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
164	Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	1.004413	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
165	Thủ tục cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004412	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
166	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004372	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
167	Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	1.004289	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
168	Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	1.004286	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
169	Thủ tục gia hạn năng định cho người lái tàu bay	1.004270	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
170	Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)	1.003917	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
171	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)	1.003894	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
172	Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004380	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
173	Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay	1.003555	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
174	Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay	1.003541	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
175	Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	1.003528	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
176	Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	1.003509	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
177	Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay	1.003492	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
178	Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay	1.003406	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
179	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay	1.003405	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
180	Thủ tục cấp mã số AEP	1.003402	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
181	Thủ tục đăng ký văn bản IDERA	1.003398	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
182	Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA	1.003393	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
183	Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA	1.005193	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
184	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)	1.000254	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
185	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS)	2.000102	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
186	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000271	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
187	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000283	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
188	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam	1.002845	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
189	Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng	1.002890	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
190	Thủ tục đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác	1.004709	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
191	Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay	1.004711	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
192	Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay	1.004713	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
193	Thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002855	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
194	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002866	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
195	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.004716	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
196	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.002880	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
197	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.004724	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
198	Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn	1.002886	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
	hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không				
199	Thủ tục đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	1.004706	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
200	Thủ tục sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	1.002897	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
201	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay	1.004719	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
202	Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam	1.001388	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
203	Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	1.001381	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
204	Mở cảng hàng không, sân bay	1.001369	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ
205	Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000465	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
206	Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000452	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
207	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000423	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
208	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000312	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
209	Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài	1.003378	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
210	Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không	1.003376	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
211	Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004416	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
212	Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004417	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
213	Đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam	2.001037	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
214	Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.002511	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
215	Cấp quyền vận chuyển hàng không	1.002523	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
216	Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không	1.002894	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
217	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002899	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
218	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002903	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
219	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	1.003472	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
220	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003538	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
221	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003551	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
222	Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay	1.004415	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
223	Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM)	1.004414	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
224	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	1.004317	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
225	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu	1.004411	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
226	Cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại	1.004408	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
227	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	1.004362	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
228	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003850	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
229	Thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.004986	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
230	Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003818	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
231	Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	1.004306	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
232	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004682	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
233	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004674	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
234	Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003708	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
235	Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003747	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
236	Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003663	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
237	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003389	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
238	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	1.004362	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
239	Thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không, sân bay hiện có	1.009437	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
240	Thủ tục phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư	1.009438	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
241	Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình	1.009439	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
242	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay	1.003972	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
243	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.001073	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
244	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	1.001139	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
245	Đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay	1.001528	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
VI - Lĩnh vực Đăng kiểm (48 TTHC)					
246	Cấp lại Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	1.000336	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
247	Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa	1.004424	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
248	Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	1.004423	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
249	Công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	2.000121	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
250	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt	1.004422	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
251	Cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam	2.000082	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
252	Công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển	1.001309	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
253	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải	1.004977	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
254	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực nhập khẩu sử dụng trong giao thông vận tải	1.004976	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
255	Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải	2.000009	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
256	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	1.005018	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
257	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp	1.005014	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
258	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	1.004334	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
259	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	1.004329	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
260	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới sản xuất, lắp ráp	1.004994	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
261	Cấp giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống được sản xuất, lắp ráp	1.000247	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
262	Cấp giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống được nhập khẩu	1.000241	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
263	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp	1.004980	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
264	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	1.004990	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
265	Cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	1.000017	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
266	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1.001364	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
267	Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển	1.000225	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
268	Thẩm định thiết kế tàu biển	2.000087	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
269	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	1.004318	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
270	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	1.001001	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
271	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (*Trường hợp Sở GTVT có văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện*)	1.001322	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
272	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (*Trường hợp Sở GTVT có văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện*)	1.001296	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
273	Cấp Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới	1.001319	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
274	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới trường hợp hết hiệu lực	1.001325	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
275	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới trường hợp bị mất, bị hỏng	1.001326	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
276	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp các linh kiện sử dụng để lắp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	1.005002	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
277	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	1.005001	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
278	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	1.004985	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
279	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy	1.004983	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
280	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.004981	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
281	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.007936	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
282	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.007937	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
283	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP	3.000136	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
284	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	3.000133	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
285	Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	3.000134	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
286	Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	3.000135	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
287	Cấp đổi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.007938	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
288	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo	1.005107	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
289	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng	1.009005	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
290	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp	1.009006	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
291	Cấp, bổ sung ấn chỉ kiểm định	1.010246	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
292	Công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển	1.001313	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
293	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sản xuất, hoán cải sử dụng trong giao thông vận tải	1.004932	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
VII - Lĩnh vực khác (15 TTHC)					
294	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	1.005042	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
295	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	1.005038	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
296	Chấp thuận cho phương tiện cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam	1.005026	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải
297	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908	BPMC Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục	BPMC Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục	Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục
298	Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011434	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
299	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011433	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
300	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011430	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
301	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011429	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
302	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu biển	1.011432	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam
303	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011431	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải Việt Nam	Cục Hàng hải Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện		Đơn vị giải quyết
			Tiếp nhận	Trả kết quả	
304	Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011428	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
305	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu bay	1.011427	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
306	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011426	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
307	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011423	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
308	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011425	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam